

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-11.6%	1.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.06
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

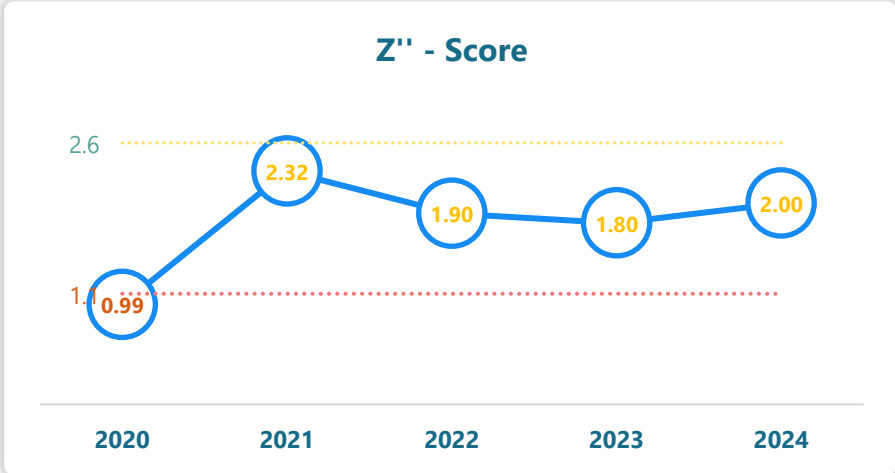
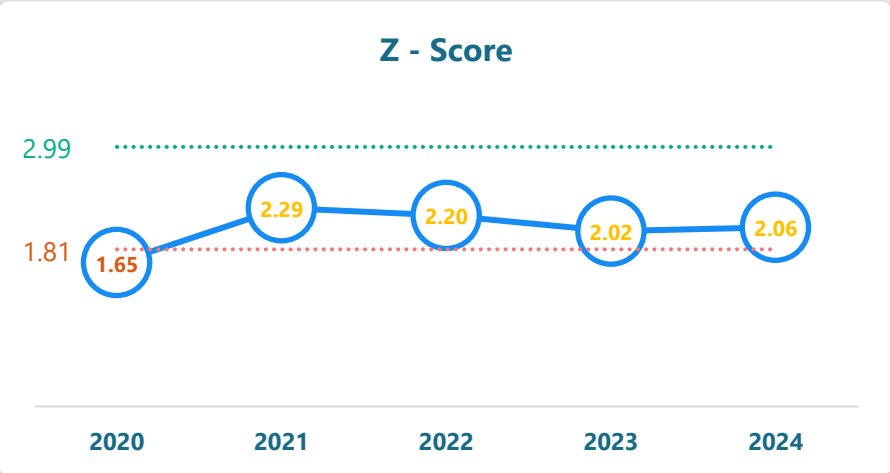
Hệ số nguy cơ phá sản	2.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	218	▲ 8.00
	tỷ VNĐ	▲ 3.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	1.72	▼ 1.01
	tỷ VNĐ	▼ 36.9%

ROE	2024	+/- YoY
	1.1%	▼ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
	0.9%	▼ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BHP** năm **2024** đạt **2.06**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.02). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

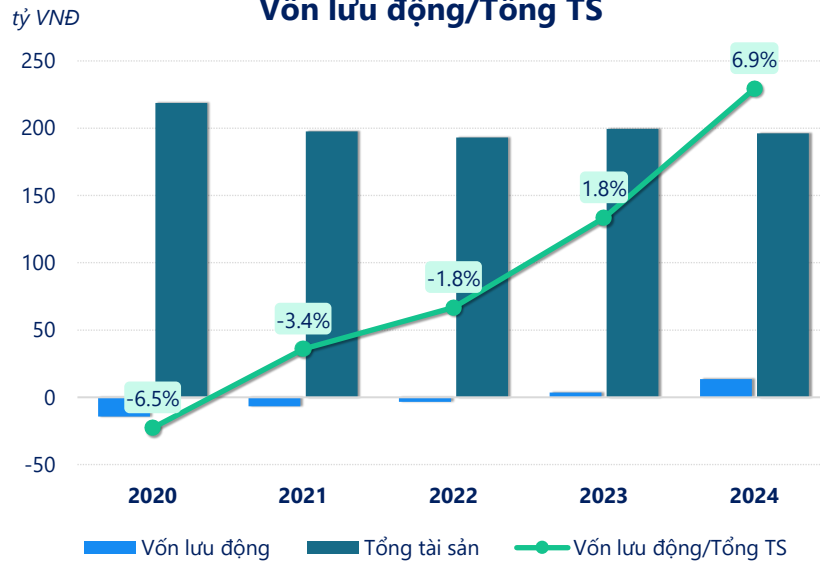
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BHP** năm **2024** đạt **2.00**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **BHP** ghi nhận doanh thu thuần **217.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.72** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.52%** và **giảm 36.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.11%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng (UPCOM: BHP)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

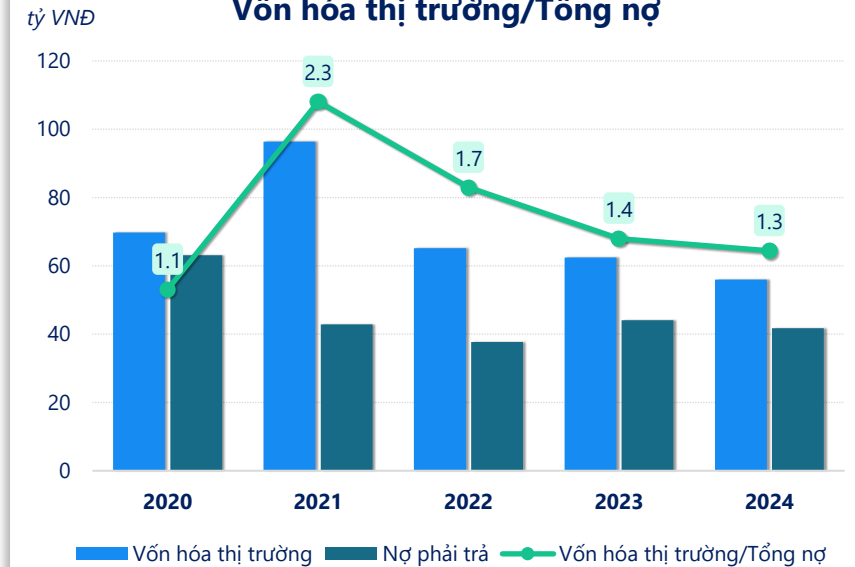


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

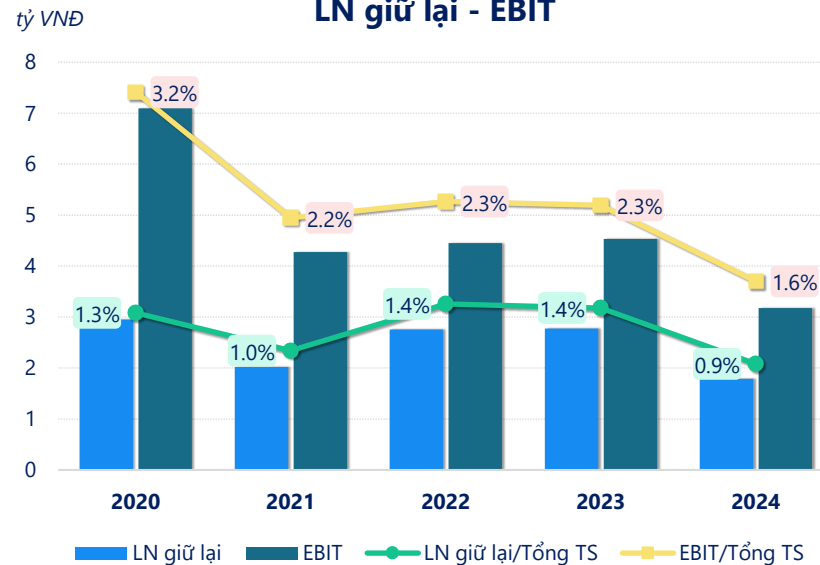
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.34**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

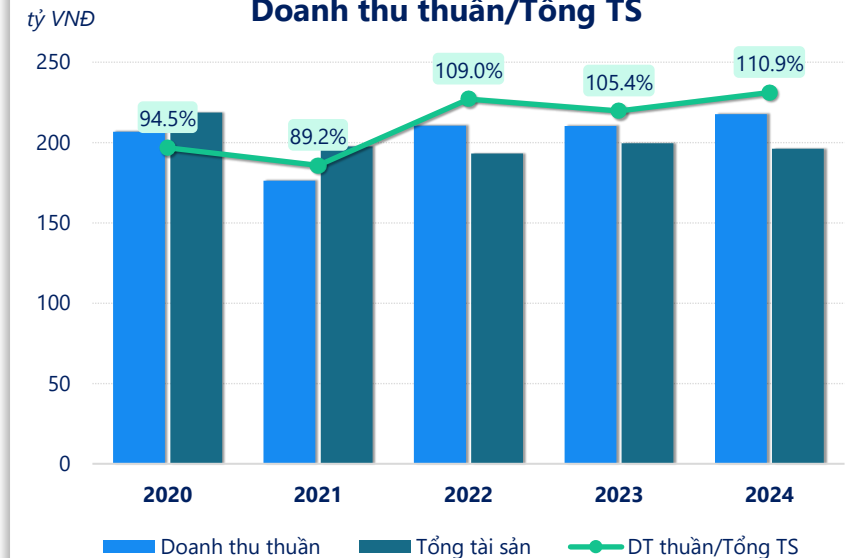
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>196</b>	<b>200</b>	<b>-1.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>55.3</b>	<b>40.8</b>	<b>35.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	20.5	6.20	231%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.53	5.47	1.2%
Hàng tồn kho	28.5	28.7	-0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	0.39	86.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>141</b>	<b>159</b>	<b>-11.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	103	117	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.39	0.03	4526%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.7	18.9	-27.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>41.7</b>	<b>44.1</b>	<b>-5.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>41.7</b>	<b>37.2</b>	<b>12.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.51	10.1	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	8.64	38.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>6.82</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.52	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>154</b>	<b>155</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>154</b>	<b>155</b>	<b>-0.6%</b>
Vốn điều lệ	91.8	91.8	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>207</b>	<b>176</b>	<b>210</b>	<b>210</b>	<b>218</b>
Giá vốn hàng bán	154	139	158	160	167
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>52.9</b>	<b>37.2</b>	<b>52.9</b>	<b>50.7</b>	<b>50.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.19	0.20	0.16	0.09	0.27
Chi phí TC	1.84	0.36	-0.27	0.99	0.90
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.54</b>	<b>1.96</b>	<b>0.61</b>	<b>0.99</b>	<b>0.90</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	20.7	29.8	28.2	28.5
Chi phí QLDN	19.1	16.1	21.9	19.8	21.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.90</b>	<b>0.30</b>	<b>1.62</b>	<b>1.86</b>	<b>0.29</b>
Lợi nhuận khác	1.66	2.02	2.22	1.68	1.98
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.56</b>	<b>2.32</b>	<b>3.84</b>	<b>3.55</b>	<b>2.28</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.67</b>	<b>1.81</b>	<b>2.59</b>	<b>2.73</b>	<b>1.72</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.67</b>	<b>1.81</b>	<b>2.59</b>	<b>2.73</b>	<b>1.72</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	17.5	23.8	11.1	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.97	-5.51	-4.29	-19.2	-7.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.59	-20.1	-12.8	6.65	-10.4
Tiền đầu kỳ	3.60	9.06	0.97	7.68	6.20
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.46</b>	<b>-8.09</b>	<b>6.72</b>	<b>-1.49</b>	<b>14.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.06	0.97	7.68	6.20	20.2